

Số: /2025/QĐ-UBND  
(Dự thảo)

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/05/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày / / /2025 (kèm Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số: /BC-STP ngày / /2025);*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ...../...../2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB và QLXVPHC - Bộ Tư pháp;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh và các hội, đoàn thể tỉnh;
- Công TTĐT Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2025/QĐ-UBND ngày .....  
tháng.... năm 2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về điều tra cơ bản, bảo vệ nguồn nước; khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và giám sát tài nguyên nước, chất lượng nước; trình tự, thủ tục cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; trình tự thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; trình tự thủ tục kê khai đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất, cấp phép khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước.

2. Các nội dung khác liên quan đến hoạt động tài nguyên nước không nêu tại Quy định này thực hiện theo các quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi là UBND cấp xã) trong quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

### **Chương II ĐIỀU TRA CƠ BẢN VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC**

#### **Điều 3. Trách nhiệm thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước**

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các hoạt động quy định tại khoản 1; điểm a, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5; khoản 3 và khoản 4 Điều 5 Nghị định số 53/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

#### **Điều 4. Kiểm kê tài nguyên nước**

1. Việc kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ năm (05) năm một lần, phù hợp với kỳ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Trách nhiệm kiểm kê tài nguyên nước: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, UBND cấp xã tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước theo đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tổng hợp kết quả kiểm kê trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là UBND tỉnh) phê duyệt và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

3. Nội dung kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

#### **Điều 5. Hành lang bảo vệ nguồn nước**

1. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm:

- a) Đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên sông, suối;
- b) Hồ trên sông, suối không thuộc quy định tại điểm a khoản này;
- c) Hồ, ao, đầm, phá được xác định trong danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh;
- d) Sông, suối, kênh, mương, rạch là nguồn cấp nước, trực tiêu nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường;

đ) Các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch không thuộc quy định tại điểm c khoản này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND cấp xã tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức lập, công bố, điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

3. Việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và tổ chức được giao quản lý hồ trên sông, suối quy định tại điểm b và hồ, ao, đầm, phá quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1 Điều này đề xuất phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trình UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện việc cấm mốc giới và tổ chức bàn giao mốc giới cho UBND tỉnh;

b) UBND tỉnh giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho UBND cấp xã để quản lý, bảo vệ.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho UBND tổ chức xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các trường hợp không có tổ chức được giao quản lý, vận hành;

d) Trường hợp đập, hồ chứa thủy lợi, kênh, mương thuộc công trình thủy lợi thì phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Trường hợp sông, suối, kênh, rạch có mốc giới hành lang bảo vệ được xác định trùng với mốc chỉ giới hành lang bảo vệ lòng, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đề thì sử dụng mốc chỉ giới hành lang bảo vệ lòng theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đề theo quy định của pháp luật về đề điều.

6. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Không được gây sạt lở bờ sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, đào xới, phá hoặc gây ảnh hưởng đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá;

b) Không vứt rác thải, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, xác động vật, vỏ cây làm ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ nguồn nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

7. Không xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô bệnh viện, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, cơ sở sản xuất, chế biến có chất thải nguy hại trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Đối với cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp khắc phục theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

#### **Điều 6. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt thuộc trường hợp phải cấp phép tài nguyên nước trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân và hiện trạng sử dụng đất của công trình.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều này kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân.

#### **Điều 7. Trám lấp giếng không sử dụng**

1. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có các hoạt động khoan, đào giếng để điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất; khoan khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; khoan thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí và các dự án khác trên địa bàn tỉnh phải thực hiện việc trám lấp giếng bị hỏng, không còn sử dụng hoặc không có kế hoạch tiếp tục sử dụng.

2. Quy trình trám lấp giếng không sử dụng đối với giếng khoan, giếng đào (sau đây gọi chung là giếng) để điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất và giếng khoan thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản trình tự như sau:

a) Thông báo về việc trám lấp giếng;

- b) Kiểm tra, đánh giá tình trạng giếng;
- c) Vệ sinh giếng;
- d) Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ, máy móc, thiết bị và nhân lực trám lấp giếng;

đ) Thi công trám lấp giếng;

e) Báo cáo kết quả thi công trám lấp giếng.

3. Quy trình trám lấp giếng không sử dụng đối với giếng khoan khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm thực hiện theo TCVN 9437:2012 - Khoan thăm dò địa chất công trình.

4. Yêu cầu, quy định kỹ thuật trám lấp giếng không sử dụng thực hiện theo quy định tại QCVN 83:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng.

5. Đối với tổ chức có giếng không sử dụng (giếng khoan, giếng đào để điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất; giếng khoan thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản) trên địa bàn tỉnh:

a) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày, trước ngày thi công trám lấp giếng, chủ giếng gửi thông báo bằng văn bản kèm theo phương án trám lấp giếng không sử dụng theo mẫu quy định tại Phụ lục A kèm theo QCVN 83:2024/BTNMT đến Sở Nông nghiệp và Môi trường và tổ chức thực hiện việc trám lấp.

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thi công trám lấp giếng, chủ giếng có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về kết quả thi công trám lấp giếng theo mẫu quy định tại Phụ lục C kèm theo QCVN 83:2024/BTNMT đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp và cập nhật vào ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

6. Đối với giếng của hộ gia đình và cá nhân:

a) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày, trước ngày thi công trám lấp giếng, chủ giếng gửi thông báo trám lấp giếng không sử dụng bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục B kèm theo QCVN 83:2024/BTNMT đến UBND cấp xã nơi có giếng và tổ chức thực hiện việc trám lấp.

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày kể từ ngày hoàn thành việc thi công trám lấp giếng, chủ giếng có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về kết quả thi công trám lấp giếng không sử dụng theo mẫu quy định tại Phụ lục D kèm theo QCVN 83:2024/BTNMT đến UBND cấp xã nơi có giếng trám lấp để tổng hợp và cập nhật vào ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

7. Đối với giếng khoan khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm, trong thời hạn không quá mười (10) ngày kể từ ngày hoàn thành việc trám lấp, chủ giếng có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về kết quả thi công trám lấp giếng theo mẫu quy định tại Phụ lục D kèm theo QCVN 83:2024/BTNMT đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp và cập nhật vào ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

### **Chương III**

## **HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC**

### **Điều 8. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước**

1. Các sở, ban, ngành trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm thu thập, phân loại đánh giá, xử lý, lưu trữ và quản lý dữ liệu tài nguyên nước và cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để tích hợp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh và quốc gia:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường: Cung cấp số liệu, dữ liệu quản lý nhà nước về sử dụng nước trong nông nghiệp, công trình thủy lợi, hồ chứa thủy lợi, dự án, công trình có liên quan đến khai thác sử dụng tài nguyên nước, dữ liệu nước sạch nông thôn.

b) Sở Xây dựng: Cung cấp số liệu, dữ liệu quản lý nhà nước về quy hoạch cấp nước sinh hoạt đô thị; số liệu, dữ liệu cấp nước an toàn khu vực đô thị.

c) Sở Y tế: Cung cấp số liệu kết quả kiểm tra định kỳ chất lượng nước sinh hoạt, đặc biệt đối với các đơn vị kinh doanh nước sạch.

d) Sở Công Thương: Cung cấp số liệu, dữ liệu quản lý nhà nước về sử dụng nước trong các hồ, đập thủy điện.

e) Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh: Cung cấp số liệu, dữ liệu quản lý nhà nước về quy hoạch cấp nước khu công nghiệp, khu kinh tế; số liệu, dữ liệu cấp nước an toàn khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã: Chịu trách nhiệm thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý, lưu trữ, quản lý dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định; cung cấp dữ liệu cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để tích hợp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh và quốc gia.

3. Cơ quan, đơn vị thực hiện các chương trình kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước và các dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước khác cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cung cấp, cập nhật số liệu quan trắc tự động trực tuyến, định kỳ theo quy định tại các Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 của Nghị định số 53/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ và báo cáo định kỳ hằng năm về khai thác, sử dụng nước tại các công trình thuộc đối tượng cấp phép vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia.

5. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất cung cấp, cập nhật kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất, thông tin, số liệu về địa tầng, thông số địa chất thủy văn và các thông số thí nghiệm khác tại vị trí giếng khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia sau khi hoàn thành công tác thăm dò.

6. Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất; tổ chức, cá nhân thăm dò địa chất, khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò, khai thác khoáng sản cung cấp thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại vị trí giếng khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia.

7. Khuyến khích tổ chức, cá nhân chia sẻ, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước do mình thực hiện vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia và ưu tiên các tổ chức, cá nhân đó trong khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia.

### **Điều 9. Đối tượng, hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước**

1. Đối tượng giám sát khai thác tài nguyên nước là các công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký, phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước.

2. Các hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước:

a) Giám sát trực tuyến: Theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc tự động, liên tục được kết nối và truyền trực tiếp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia;

b) Giám sát định kỳ: Theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc được cập nhật định kỳ vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia;

c) Giám sát bằng camera: Theo dõi hình ảnh bằng camera được kết nối và truyền trực tiếp, liên tục vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia.

3. Thông tin số liệu quan trắc khai thác tài nguyên nước do các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cung cấp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia là một trong những căn cứ để xác định dấu hiệu vi phạm hành chính, hình sự trong việc tuân thủ quy định của giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các quy định của pháp luật về tài nguyên nước khi thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Sau khi hoàn thành việc lắp đặt thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia, tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước gửi thông báo bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của UBND tỉnh.

### **Điều 10. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc, giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước**

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước thực hiện giám sát mực nước, lưu lượng, giám sát bằng camera theo quy định tại Điều 89, Điều 90, Điều 91 và Điều 92 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ và thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước



khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho thủy điện thực hiện giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa để phát điện theo quy định tại Điều 89 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước đối với công trình hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác thực hiện giám sát hoạt động khai thác nước mặt quy định tại Điều 90 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước đối với công trình cống, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác thực hiện giám sát hoạt động khai thác nước mặt quy định tại Điều 91 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

5. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thực hiện quan trắc, giám sát thông số, hình thức giám sát, chế độ quan trắc như sau:

a) Lưu lượng khai thác của công trình (là tổng lưu lượng của từng giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình khai thác nước dưới đất). Khuyến khích tổ chức, cá nhân lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng cho từng giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình khai thác nước dưới đất để điều chỉnh tối ưu việc khai thác nước dưới đất;

b) Mức nước trong từng giếng khai thác đối với giếng khoan, giếng đào;

c) Chất lượng nước trong quá trình khai thác;

d) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên: Phải có tối thiểu 01 giếng quan trắc; quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các lưu lượng khai thác của công trình, mực nước trong từng giếng khai thác và giếng quan trắc;

đ) Đối với công trình có quy mô từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với lưu lượng khai thác của công trình, mực nước trong từng giếng khai thác; quan trắc để giám sát định kỳ đối với chất lượng nước trong quá trình khai thác;

e) Đối với công trình có quy mô từ 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với lưu lượng khai thác của công trình, mực nước trong từng giếng khai thác và chất lượng nước trong quá trình khai thác;

g) Đối với thông số quan trắc để giám sát trực tuyến: Không quá 01 lần/giờ; đối với các thông số quan trắc để giám sát định kỳ: Không quá 01 lần/ngày. Đối với thông số lưu lượng, mực nước phải cập nhật số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau; đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác, thực hiện cập nhật số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

6. Tổ chức, cá nhân khai thác nước biển đối với công trình công, trạm bơm và các công trình khai thác nước biển khác thực hiện quan trắc để giám sát quy định tại Điều 93 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

7. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp phải đăng ký khai thác tài nguyên nước thực hiện quan trắc để giám sát lưu lượng nước khai thác, sử dụng, dòng chảy tối thiểu đối với công trình hồ, đập (nếu có); lập sổ theo dõi lưu lượng nước khai thác và việc xả dòng chảy tối thiểu hàng ngày, tháng, năm (nếu có); thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ 01 lần/ngày đối với lưu lượng nước khai thác, sử dụng, dòng chảy tối thiểu đối với công trình hồ, đập (nếu có).

## **Chương IV** **KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC**

**Điều 11. Các trường hợp không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

1. Khai thác nước cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phòng cháy, chữa cháy, phục vụ mục đích quốc phòng và an ninh, tưới cây và rửa đường phục vụ mục đích công cộng.

2. Khai thác nước cho sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh do cấp có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật.

3. Khai thác nước biển để sử dụng cho sản xuất muối.

4. Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động trên biển.

5. Hoạt động sử dụng mặt nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

6. Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có quy mô không vượt quá 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

7. Khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm; khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm đối với khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

8. Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,01 triệu m<sup>3</sup>; công trình khai thác nước mặt khác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô không vượt quá 0,1 m<sup>3</sup>/giây.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,01 triệu m<sup>3</sup> có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,1 m<sup>3</sup>/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô vượt quá quy định tại các điểm a, b và d khoản này thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

9. Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW.

10. Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô không vượt quá 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

11. Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô không vượt quá 100 m<sup>2</sup> (trừ sử dụng mặt nước tại các khu, điểm du lịch).

12. Đào hồ, ao, kênh, mương, rạch quy mô nhỏ để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan bao gồm:

a) Đào hồ, ao để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan có quy mô diện tích mặt nước không vượt quá 500 m<sup>2</sup>;

b) Đào kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan với lưu lượng dẫn nước có quy mô không vượt quá 0,1 m<sup>3</sup>/giây hoặc bề rộng đáy không vượt quá 0,5 m;

c) Tổ chức, cá nhân có hoạt động quy định tại điểm a, điểm b khoản này và điểm i, k, l khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ phải đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, giao thông, thủy lợi, khoáng sản và pháp luật khác có liên quan; trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này có khai thác nước để sử dụng cho các mục đích khác thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

13. Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) là công trình tạm, thời vụ có thời gian sử dụng liên tục không quá 3 tháng.

14. Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh do cấp có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật. Đối với công trình có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì sau khi kết thúc thời gian nêu trên phải dừng ngay việc khai thác và trong thời gian không quá 30 ngày, phải báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc khai thác nước tại công trình.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục khai thác mà quy mô khai thác nước thuộc trường hợp phải thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không có kế hoạch tiếp tục khai thác thì phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng hoặc tháo dỡ công trình theo quy định.

## **Điều 12. Trường hợp phải kê khai nước dưới đất**

1. Hộ gia đình có công trình khai thác nước dưới đất (giếng khoan, giếng đào, mạch lộ) để sử dụng cho sinh hoạt của mình phải thực hiện kê khai để quản lý.

2. Việc kê khai được thực hiện trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Nội dung chính thông tin kê khai bao gồm: Tên chủ hộ, vị trí, loại hình, số lượng, chiều sâu giếng, lượng nước, chế độ khai thác.

3. Trường hợp chưa có ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì UBND cấp xã có trách nhiệm gửi thông báo và phát tờ kê khai theo mẫu 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ cho hộ gia đình kê khai và nộp cho UBND cấp xã để tổng hợp, cập nhật số liệu kê khai vào ứng dụng sau khi ứng dụng kê khai, đăng ký đảm bảo điều kiện vận hành.

## **Điều 13. Công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký; thẩm quyền đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

1. Công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ.

2. Chủ tịch UBND cấp xã xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất đối với công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

3. Chủ tịch UBND tỉnh xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

## **Điều 14. Công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải có giấy phép; thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất**

1. Công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải có giấy phép quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ.

2. Chủ tịch UBND tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

## **Điều 15. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất**

1. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất được quy định như sau:

a) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 110 mm và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách

không vượt quá 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

c) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn gồm các trường hợp không quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất ở quy mô nào thì được phép hành nghề ở quy mô đó và các quy mô nhỏ hơn; được hành nghề khoan, lắp đặt các lỗ khoan, giếng khoan trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất và các công trình khoan khác có đường kính tương đương với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch UBND tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất đối với quy mô lớn quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đối với các tổ chức, cá nhân có nơi đăng ký thường trú trên địa bàn.

## **Chương V** **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC** **TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

### **Điều 16. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành**

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan rà soát các danh mục các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên nước;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan phổ biến, tuyên truyền về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp xã tham mưu cho UBND tỉnh xác định các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước;

d) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp xã tham mưu cho UBND tỉnh cung cấp thông tin, số liệu để xây dựng kịch bản nguồn nước; Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành, điều chỉnh danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh;

đ) Phối hợp với các sở, ngành, địa phương xem xét, tham mưu quyết định việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với các moong khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường sau khi dừng khai thác tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ nước, cấp nước, tạo cảnh quan khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định của Luật Tài nguyên nước, pháp luật về đầu tư, đất đai, bảo vệ môi

trường, khoáng sản và cập nhật, bổ sung vào danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh và danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

e) Rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo Thông tư 04/2024/TT-BTNMT và tổ chức thực hiện sau khi phương án được phê duyệt;

f) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND cấp xã rà soát, thống kê, cập nhật và tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia;

g) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND cấp xã rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh quy định tại khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân quyền cho UBND cấp tỉnh thực hiện;

h) Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước; chỉ đạo thực hiện kiểm tra trên cơ sở kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt theo quy định và thực hiện kiểm tra đột xuất;

i) Tổng hợp, cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia;

k) Căn cứ kịch bản nguồn nước và các yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND cấp xã và các tổ chức quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Luật Tài nguyên nước.

l) Trước ngày 30 tháng 01 hằng năm, chủ trì xây dựng Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

m) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

## 2. Sở Công Thương

a) Rà soát, tham mưu điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa thủy điện theo quy định tại Điều 38 của Luật Tài nguyên nước bảo đảm an toàn, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, phòng, chống lũ, lụt; duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Điều 24 của Luật Tài nguyên nước và cấp nước cho hạ du.

b) Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, xây dựng báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với mục đích thủy điện và nhiệt điện gửi Bộ Công Thương và Sở Nông nghiệp và Môi trường để xây dựng Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## 3. Sở Xây dựng

a) Tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt ở đô thị trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước;

b) Xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt khu vực đô thị;

c) Tuyên truyền, phổ biến các quy định về chất lượng nước sạch nhằm nâng cao ý thức chấp hành của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, khai thác, kinh doanh, sử dụng nước cấp cho sinh hoạt;

d) Tham mưu ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật địa phương để bảo đảm an toàn, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát nước;

đ) Tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch tại các công trình cấp nước sinh hoạt đô thị đảm bảo chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo đúng quy định;

e) Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, xây dựng báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với công trình cấp nước đô thị và các khu, cụm công nghiệp gửi Bộ Xây dựng và Sở Nông nghiệp và Môi trường để xây dựng Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

#### 4. Sở Y tế

Tham mưu ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

#### 5. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp xã xây dựng các chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt trình UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức triển khai, chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống.

#### 6. Sở Tài chính

a) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND bố trí kinh phí cho các hoạt động quản lý, bảo vệ tài nguyên nước theo quy định trong dự toán ngân sách được giao hằng năm theo phân cấp ngân sách và các nguồn kinh phí hợp pháp theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quy định về thuế tài nguyên nước, phí, lệ phí quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

#### 7. Thuế tỉnh Hà Tĩnh

a) Thông báo, hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân kê khai, thực hiện việc nộp thuế tài nguyên nước; ban hành thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (nếu có) và gửi chủ giấy phép nộp tiền

cấp quyền khai thác tài nguyên nước sau khi nhận được quyết định phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, tổng hợp tình hình thực hiện nộp tiền cấp quyền tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh hàng năm.

#### 8. Công an tỉnh

Tăng cường chỉ đạo lực lượng công an các địa phương xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt quan trọng trên địa bàn tỉnh; phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; phối hợp, tổ chức lực lượng, phương tiện ứng phó sự cố, thảm họa liên quan đến nước; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, khu vực xảy ra sự cố, thảm họa liên quan đến nước theo quy định của pháp luật.

#### 9. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước.

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao trong Luật Tài nguyên nước và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên nước.

### **Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể trên địa bàn tỉnh**

Trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình phối hợp thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền, truyền thông các quy định của pháp luật về tài nguyên nước; vận động nhân dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước; giám sát việc triển khai thực hiện quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Tuyên truyền, phổ biến về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn.

2. Rà soát, lập danh sách các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất, công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch thuộc diện phải kê khai, đăng ký trên địa bàn quản lý; hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước khẩn trương thực hiện kê khai, đăng ký hoặc xin cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định.

3. Tiếp nhận việc kê khai công trình khai thác nước dưới đất (giếng khoan, giếng đào, mạch lộ) để sử dụng cho sinh hoạt của hộ gia đình trên địa bàn quản lý.



4. Tiếp nhận, tổ chức quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi được UBND tỉnh bàn giao quản lý; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền, quản lý, bảo vệ hành lang nguồn nước thuộc các sông, kênh rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn tỉnh; không để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn quản lý; kịp thời xử lý các hành vi vi phạm hành lang bảo vệ nguồn nước.

6. Giám sát, quản lý chặt chẽ, bảo vệ hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo Quyết định số 2922/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh (và các Văn bản thay thế, cập nhật, bổ sung Quyết định này) về việc phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

7. Rà soát, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thực hiện trám lấp các giếng hư hỏng, không còn sử dụng và kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng theo quy định tại Điều 7 Quyết định này. Tổ chức điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp.

8. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra. Thực hiện các biện pháp theo dõi, giám sát, bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại địa phương.

9. Phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất, công trình quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước nằm trên địa bàn để bảo vệ, đảm bảo an toàn trạm quan trắc.

10. Tổ chức cập nhật số liệu kê khai, đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, quốc gia.

11. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, xây dựng báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn quản lý gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để xây dựng Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

12. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương.

13. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật Tài nguyên nước và các quy định tại Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **Chương VI**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 19. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc có nội dung không phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền mới ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND cấp xã đề xuất nội dung cần sửa đổi, bổ sung, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.